

Số: 45/QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh mức thu học phí năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 – 2023;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2017; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ;

Căn cứ Quyết định số 5005/QĐ-HVN ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2021/QĐ-HVN ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 3609/QĐ-HVN ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về mức thu học phí năm học 2022-2023;

Xét đề nghị của ông Trưởng Ban Tài chính và Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh mức học phí đối với các hệ đào tạo năm học 2022-2023
(chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2022-2023

Điều 3: Các Ông/Bà Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng Ban Tài chính và Kế toán, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, Trưởng Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐHV (để GS);
- Như điều 3 (để TH);
- Lưu VT, TCKT (NTTD 02).



PHỤ LỤC: MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số: 45/QĐ/HVN ngày 06 tháng 01 năm 2023)

1. Học phí đào tạo tiến sĩ:

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
1	Học phí chính khóa	Đồng/năm	28.800.000	
2	Học phí thời gian kéo dài	Đồng/năm	14.400.000	Tính đến ngày ra Quyết định bảo vệ cấp Học viện
3	Bảo vệ luận án lần 2	Đồng/NCS	12.000.000	

Ghi chú: Học phí NCS tính 12 tháng (học kỳ 1 từ tháng 7/2022 - tháng 12/2022; học kỳ 2 từ tháng 01/2023 - tháng 6/2023). Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo tiến sĩ.

2. Học phí đào tạo thạc sĩ:

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
I	Học phí chính khóa			
1	Hệ đào tạo chính quy	Đồng/TC	700.000	
2	Hệ đào tạo vừa làm vừa học	Đồng/TC	700.000	
II	Học phí học lại			
1	Hệ đào tạo chính quy	Đồng/TC	700.000	
2	Hệ đào tạo vừa làm vừa học	Đồng/TC	700.000	
III	Học phí lớp đặc biệt			
1	Lớp có 01 học viên	Đồng/TC	2.800.000	
2	Lớp $\geq$ 02 học viên	Đồng/TC	1.400.000	
IV	Bảo vệ luận văn không đúng hạn			
1	Hệ đào tạo chính quy	Đồng/tháng	1.050.000	Tính đến ngày ra Quyết định bảo vệ, trừ 02 tháng hè (tháng 7 và 8)
2	Hệ đào tạo vừa làm vừa học	Đồng/tháng	1.050.000	
V	Bảo vệ luận văn lần 2	Đồng/học viên	7.000.000	
VI	Học phí các lớp phối hợp đào tạo	Áp dụng theo mức học phí quy định tại tiết I, II, III, IV, V (mục 2) và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.		

Ghi chú: Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo thạc sĩ ở các chương trình đào tạo 60 tín chỉ (02 năm) và 46 tín chỉ (1,5 năm).

3. Học phí đào tạo đại học:

3.1. Chương trình đào tạo đại trà

TT	Ngành đào tạo	ĐVT	Mức thu		Học phí niên chế (đ/năm)
			Khóa 61 trở về sau	Khóa 60 trở về trước	
I	Nhóm ngành nông nghiệp, thủy sản				
1	Khoa học cây trồng	Đồng/TC	362.000	386.000	11.600.000
2	Bảo vệ thực vật				
3	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan				
4	Nông nghiệp				

TT	Ngành đào tạo	ĐVT	Mức thu		Học phí niên chế (đ/năm)
			Khóa 61 trở về sau	Khóa 60 trở về trước	
5	Nông nghiệp công nghệ cao	Đồng/TC	362.000	386.000	11.600.000
6	Khoa học đất				
7	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng				
8	Chăn nuôi				
9	Kinh tế nông nghiệp				
10	Phát triển nông thôn				
11	Bệnh học thủy sản				
12	Nuôi trồng thủy sản				
II	Nhóm ngành Thú y				
1	Thú y	Đồng/TC	625.000	660.000	19.800.000
III	Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ				
1	Công nghệ thực phẩm	Đồng/TC	497.000	531.000	16.000.000
2	Công nghệ sau thu hoạch				
3	Công nghệ sinh dược				
4	Công nghệ sinh học				
5	Công nghệ thông tin (4 năm)				
6	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo				
7	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu				
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô				
9	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử				
10	Công nghệ kỹ thuật môi trường				
11	Khoa học môi trường				
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đồng/TC	506.000	531.000	16.000.000
13	Kỹ thuật cơ khí				
14	Kỹ thuật điện				
15	Công nghệ thông tin (5 năm)				
IV	Nhóm ngành sư phạm, ngôn ngữ				
1	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Đồng/TC	419.000	448.000	13.450.000
2	Sư phạm công nghệ				
3	Ngôn ngữ Anh				
V	Nhóm ngành kinh doanh, quản lý, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn				
1	Kế toán	Đồng/TC	419.000	448.000	13.450.000
2	Tài chính - Ngân hàng				
3	Quản trị kinh doanh				
4	Quản lý và phát triển du lịch				
5	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng				
6	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực				
7	Kinh tế				

TT	Ngành đào tạo	ĐVT	Mức thu		Học phí niên chế (đ/năm)
			Khóa 61 trở về sau	Khóa 60 trở về trước	
8	Kinh tế tài chính	Đồng/TC	419.000	448.000	13.450.000
9	Kinh tế đầu tư				
10	Quản lý kinh tế				
11	Quản lý đất đai				
12	Quản lý tài nguyên và môi trường				
13	Quản lý bất động sản				
14	Luật				
15	Xã hội học				
VI	Các ngành đào tạo kết hợp				
1	Chăn nuôi - Thú y	Đồng/TC	493.000		15.700.000
2	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	Đồng/TC	470.000		15.070.000
3	Thương mại điện tử	Đồng/TC	458.000		14.730.000
4	Kinh tế số	Đồng/TC	442.000		14.220.000

Ghi chú: Đối với các ngành còn lại mức học phí được xác định theo các nhóm ngành đào tạo tương ứng; Đối với học phí bậc cao đẳng được xác định bằng 0,8 lần theo các nhóm ngành đào tạo tương ứng.

3.2. Chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao

TT	Ngành đào tạo	ĐVT	Mức thu	Học phí niên chế (đ/năm)
I Chương trình tiên tiến				
1	Khoa học cây trồng	Đồng/TC	672.000	21.672.000
2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	Đồng/TC	672.000	21.672.000
II Chương trình chất lượng cao				
1	Kinh tế nông nghiệp	Đồng/TC	672.000	21.672.000
2	Kinh tế tài chính	Đồng/TC	672.000	21.672.000
3	Công nghệ sinh học	Đồng/TC	799.000	25.767.000

Ghi chú: Mức học phí này áp dụng cho các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh; Các học phần dạy bằng tiếng Việt, mức học phí áp dụng bằng với ngành học tương ứng tại mục 3.1; Học phần ngoại ngữ áp dụng mức thu: 552.000 đồng/tín chỉ.

3.3. Chương trình đào tạo đại học chính quy khác

TT	Nội dung	Mức thu
1	Văn bằng 2	Áp dụng theo mức học phí được quy định tại các mục 3.1 và 3.2 với từng chương trình/ngành đào tạo tương ứng.
2	Chương trình kép (bằng kép)	
3	Chương trình theo định hướng ứng dụng (POHE)	
4	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	
5	Các lớp phối hợp đào tạo	Áp dụng theo mức học phí được quy định tại các mục 3.1 và 3.2 với từng chương trình/ngành đào tạo tương ứng và theo hợp đồng của từng lớp cụ thể.

3.4. Chương trình giáo dục quốc phòng, an ninh

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
1	Tổ chức học tập trung	Đồng/TC	362.000	Áp dụng từ Khóa 63

Ghi chú: Mức học phí này áp dụng cho tất cả các chương trình/ngành đào tạo đại học yêu cầu có học phần giáo dục an ninh, quốc phòng.

3.5. Chương trình đào tạo đại học không chính quy

TT	Nội dung	Mức thu
1	Các lớp học tại trụ sở chính của Học viện	Áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.4 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
2	Các lớp học ngoài trụ sở chính của Học viện	Áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.4 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.

3.6. Học lại, học theo nguyện vọng

TT	Nội dung	Mức thu
1	Học lại, học theo nguyện vọng	
	- Học trong giờ hành chính ở các học kỳ chính (kỳ 1 & 2)	Áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
	- Học ngoài giờ hành chính và kỳ hè	Bằng 1,5 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
2	Thực tập tốt nghiệp lại	Bằng 1 học kỳ (5 tháng), áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
3	Thi tốt nghiệp lại	1.200.000 đồng/môn thi
4	Lớp đặc biệt	(Áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2022 – 2023)
	- Lớp có 01 sinh viên	Bằng 4 lần mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo (bằng 8 lần đối với các học phần dạy bằng tiếng Anh, giáo dục thể chất thuộc Chương trình tiên tiến/chất lượng cao).
	- Lớp $\geq$ 02 sinh viên	Bằng 2 lần mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo (bằng 4 lần đối với các học phần dạy bằng tiếng Anh, giáo dục thể chất thuộc Chương trình tiên tiến/chất lượng cao).

4. Học phí đối với Lưu học sinh nước ngoài theo diện tự túc kinh phí:

4.1. Đào tạo trình độ đại học

TT	Nội dung	Mức thu
I	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt	
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Bằng 1,2 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.
2	Lưu học sinh các nước khác	Bằng 1,5 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.

TT	Nội dung	Mức thu
II	Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Bằng 1,5 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.
2	Lưu học sinh các nước khác	Bằng 1,8 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.

4.2. Đào tạo thạc sĩ

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
I	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/TC	1.341.000	
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/TC	1.609.000	
II	Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/TC	2.011.000	
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/TC	2.414.000	

Ghi chú: Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo thạc sĩ ở các chương trình đào tạo 60 tín chỉ (02 năm) và 46 tín chỉ (1,5 năm); Chưa bao gồm học chuyển đổi, hoàn thành điều kiện trở thành học viên, tiền nhà ở, KTX, BHYT bắt buộc, đi lại, nghỉ mát và các sinh hoạt phí khác.

4.3. Đào tạo tiến sĩ

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
I	Học phí chính khóa			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/năm	64.260.000	
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/năm	77.110.000	
II	Học phí thời gian kéo dài			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/năm	32.130.000	Tính đến ngày ra Quyết định bảo vệ cấp Học viện.
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/năm	38.555.000	

Ghi chú: Học phí NCS tính Học phí NCS tính 12 tháng (học kỳ 1 từ tháng 7/2022 - tháng 12/2022; học kỳ 2 từ tháng 01/2023 - tháng 6/2023); Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo tiến sĩ và không bao gồm học chuyển đổi, hoàn thành điều kiện trở thành NCS, tiền nhà ở, KTX, BHYT bắt buộc, đi lại, nghỉ mát và các sinh hoạt phí khác.

